



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Phát triển Năng lượng Sơn Hà

Ngày 30/06/2025	9,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	34.4%	35.9%	35.9%

DT thuần Q2/25
132
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 66.5 101%
YoY: ▲ 94.4 251%

LN thuần Q2/25
3.03
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.30 75.3%
YoY: ▲ 0.17 6.1%

LN sau thuế Q2/25
3.05
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.71 30.5%
YoY: ▼ 0.08 -2.4%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
3.9%
YoY: +/- ▼ 2.1%

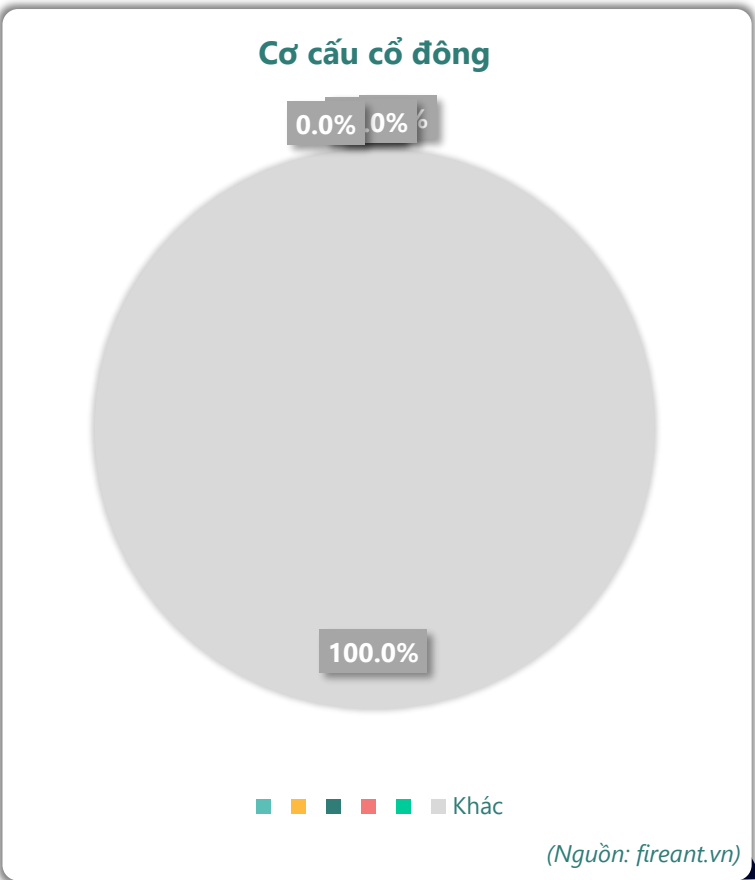
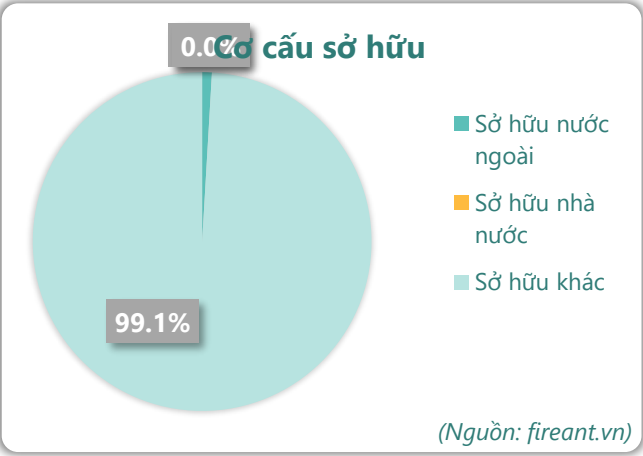
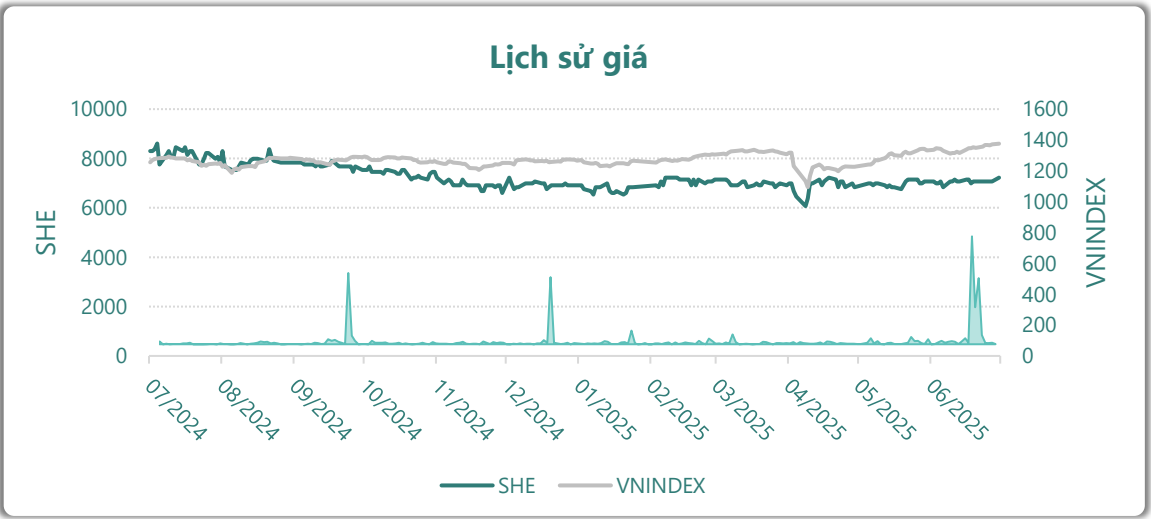
ROE (TTM) Q2/25
8.7%
YoY: +/- ▼ 0.2%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,071 - 8,606
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	108
Số lượng CPLH (CP)	11,502,516
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,725
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	0.66
EPS	1,130
P/E	8.3

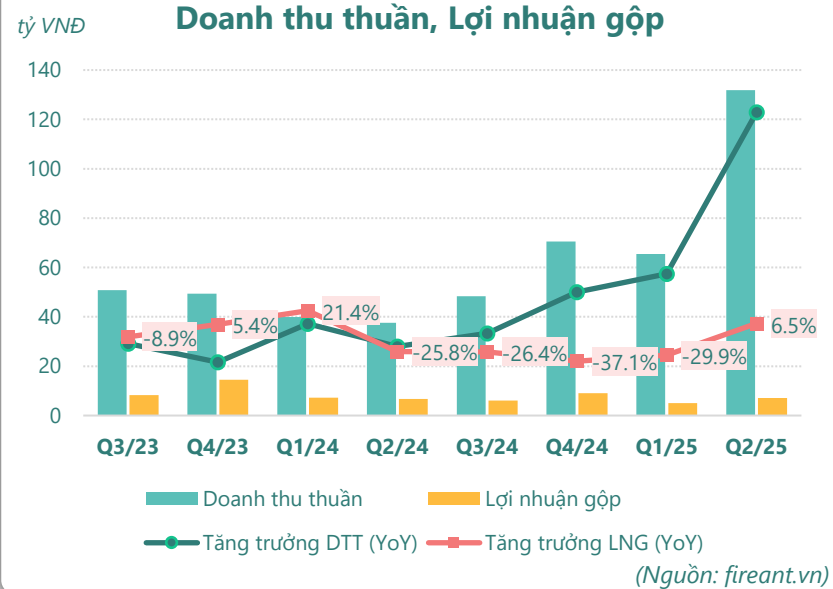
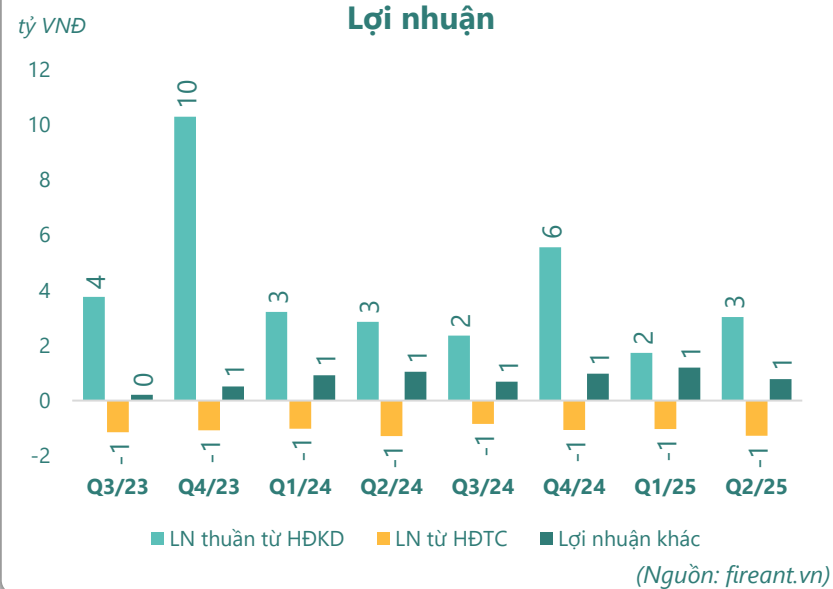
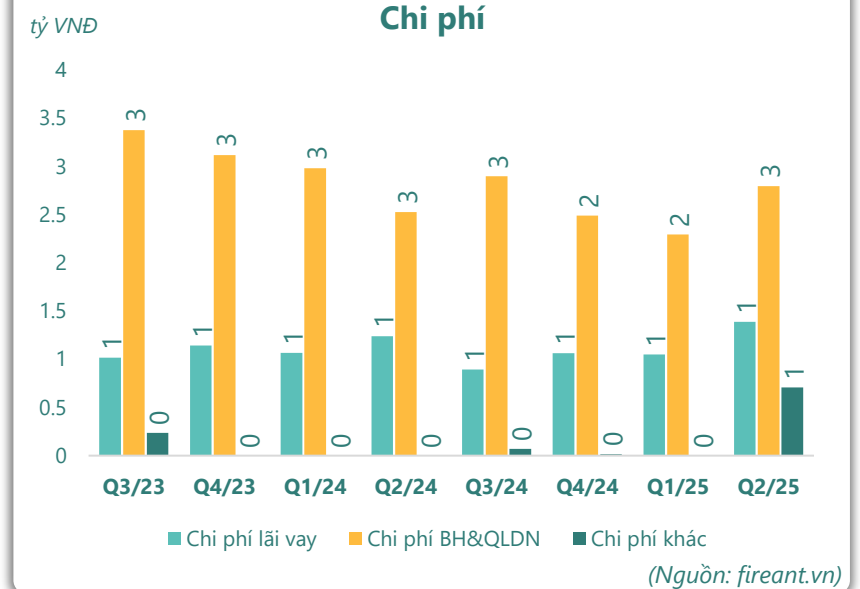
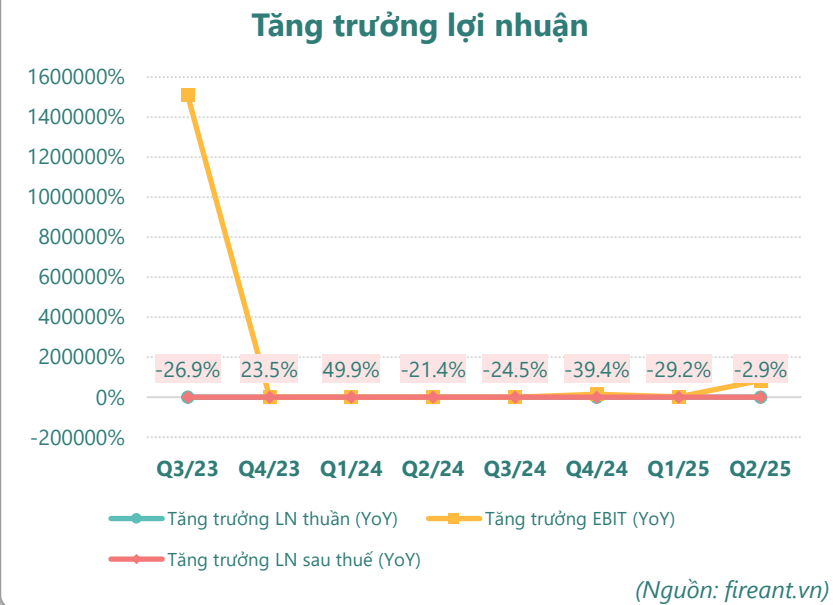
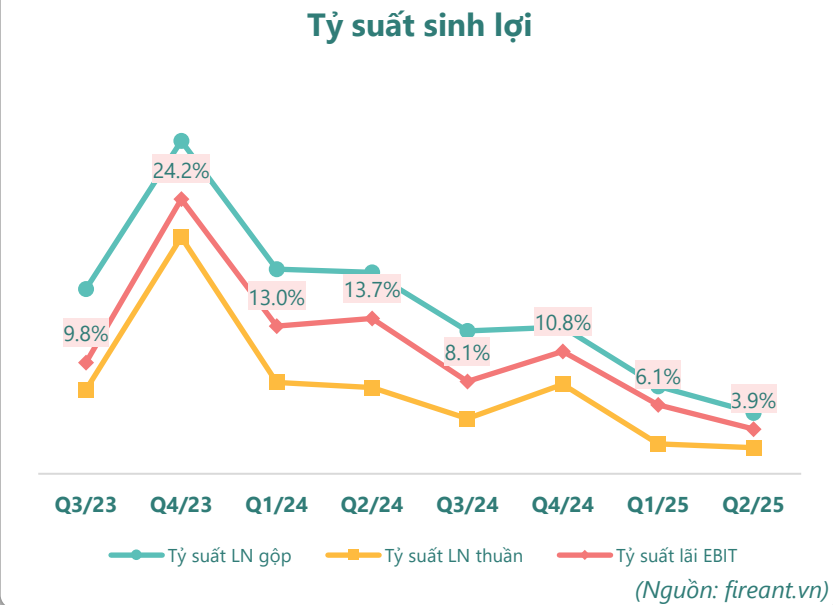
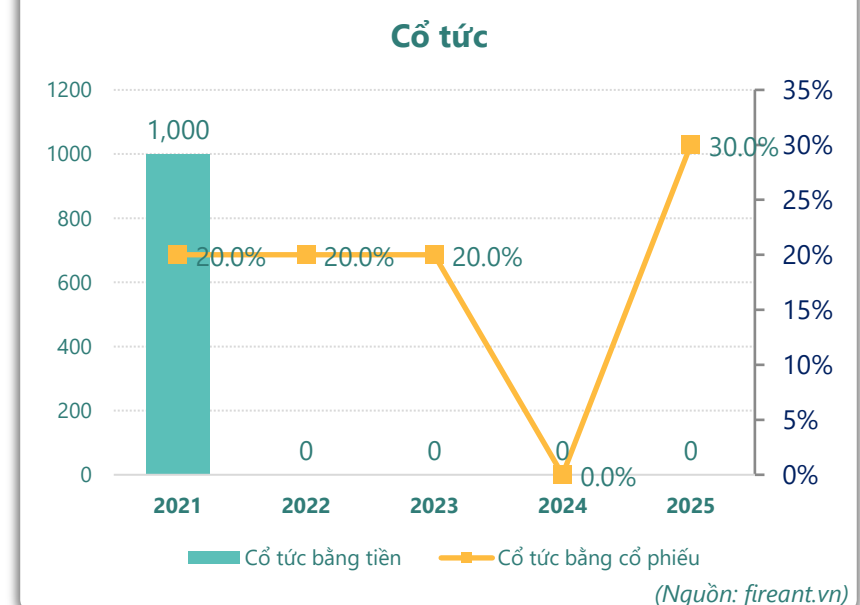
DT thuần 6T 2025
197
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 120 155%

LN thuần 6T 2025
4.76
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 1.32 -21.6%

LN sau thuế 6T 2025
5.39
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 1.04 -16.1%



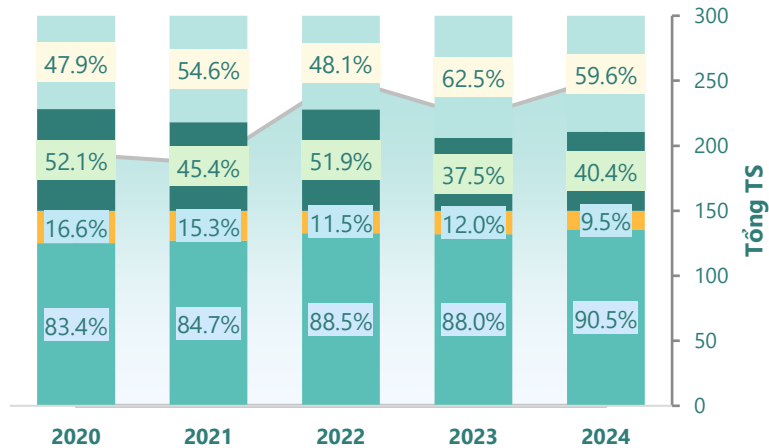
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

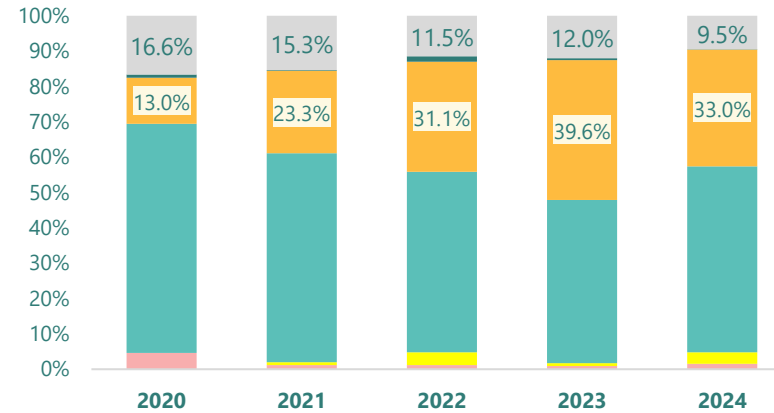
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

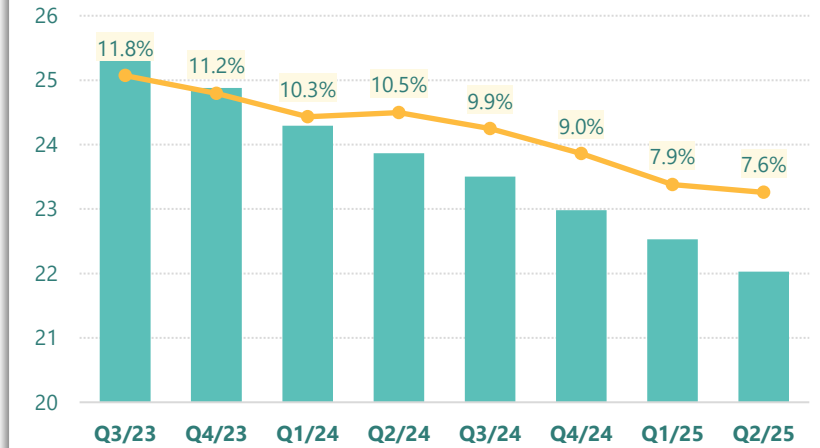


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

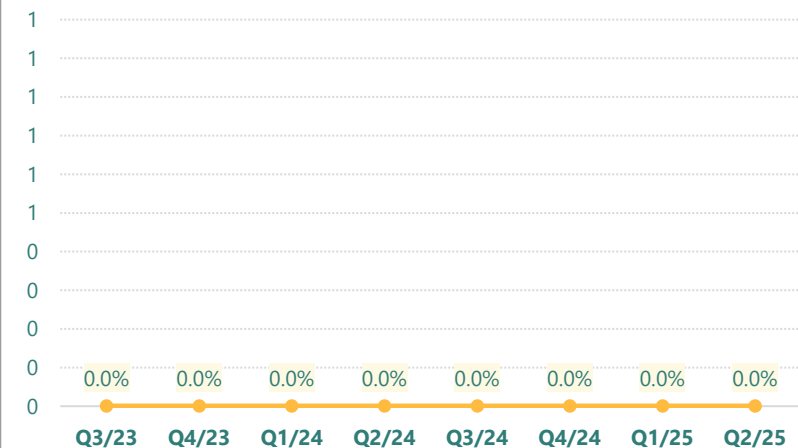


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

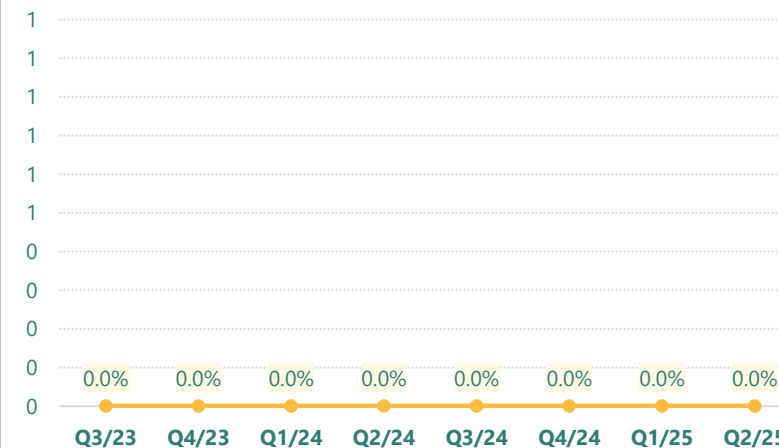


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

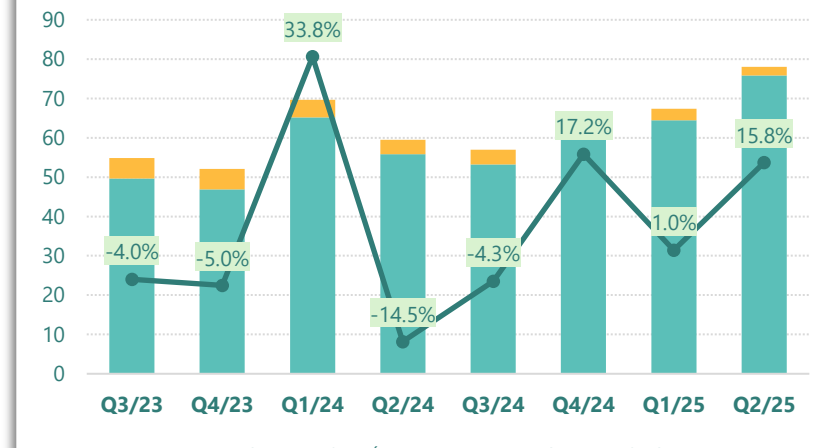


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

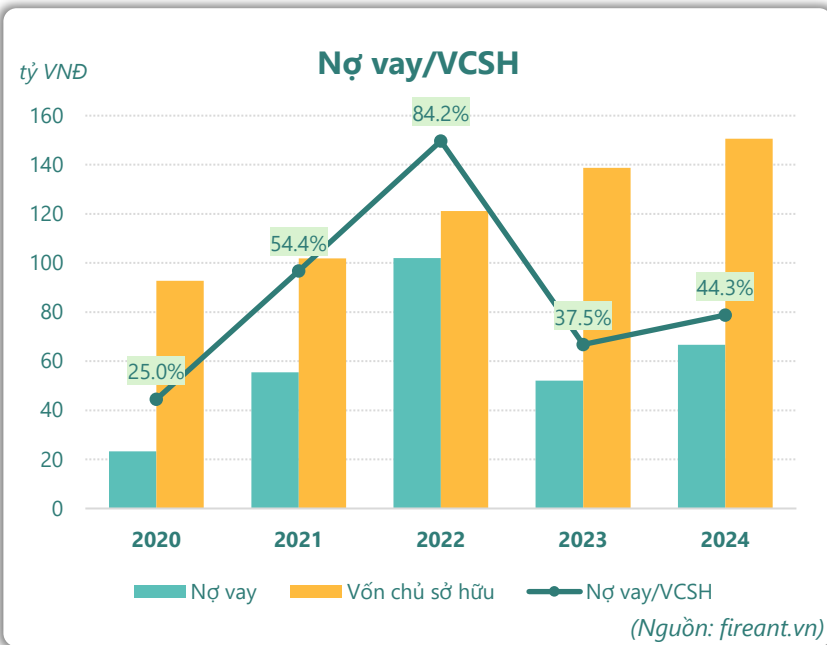
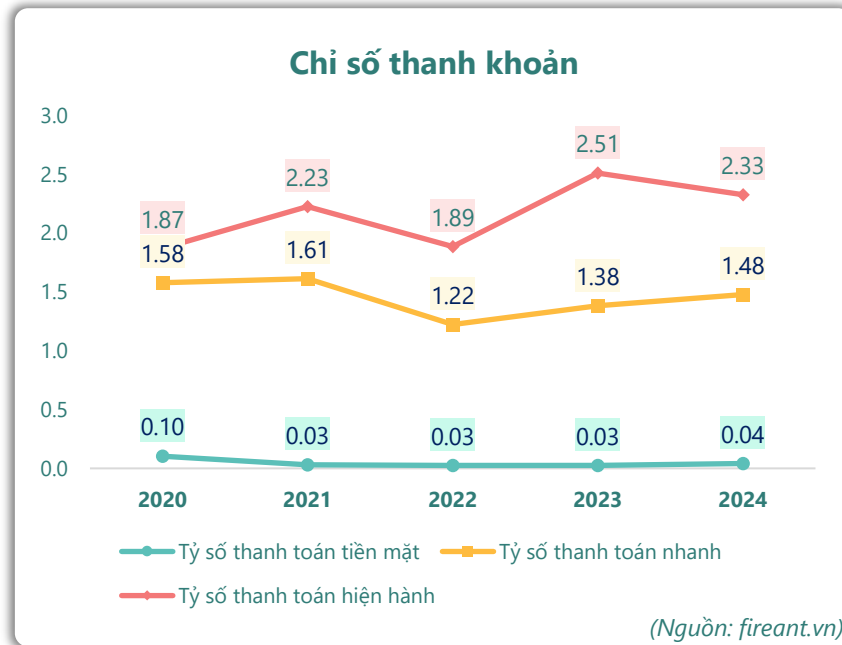
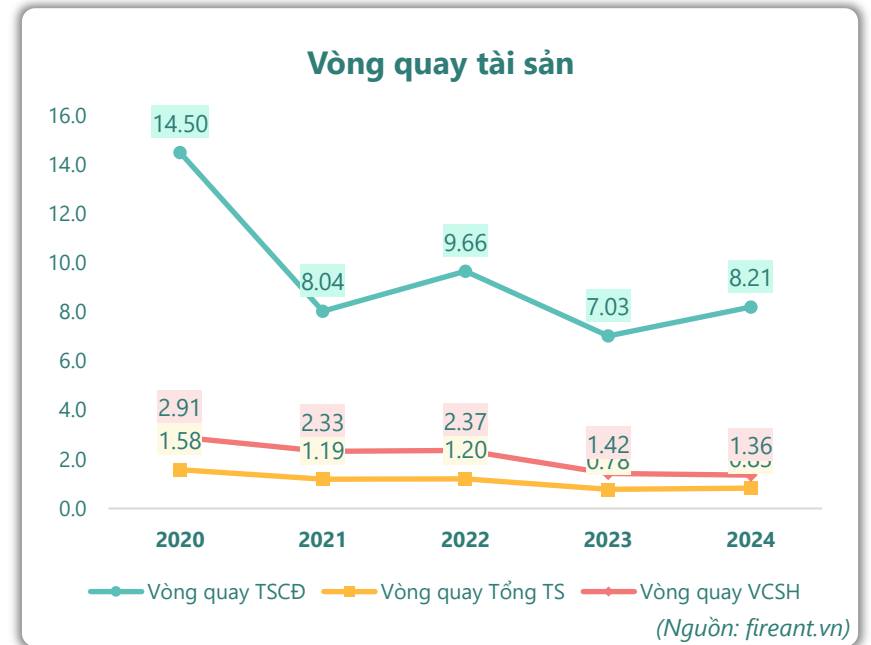
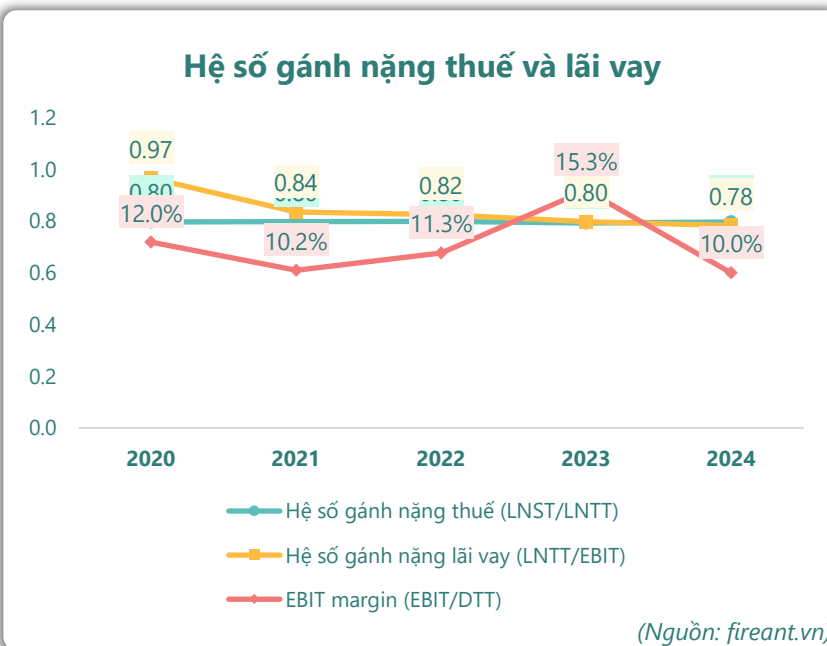
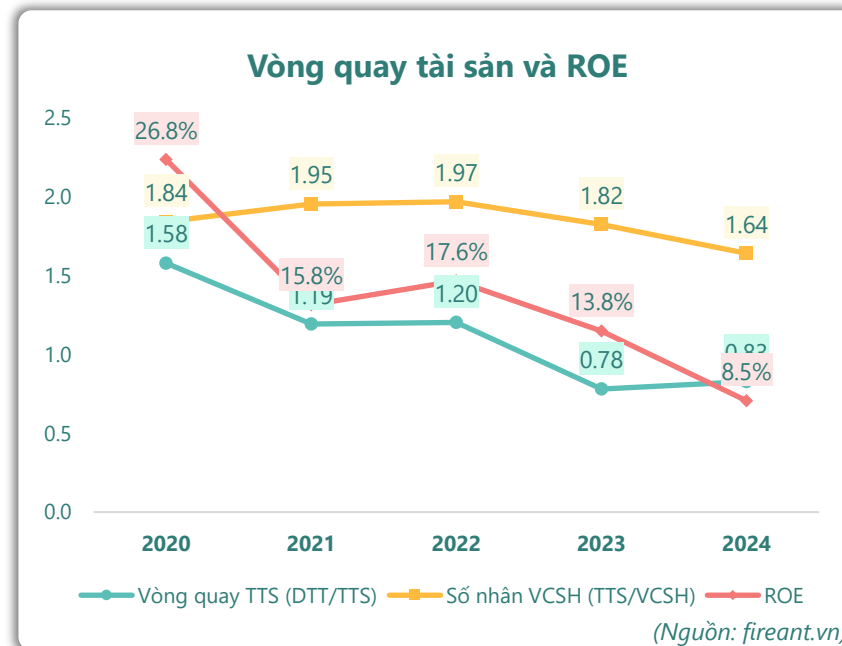
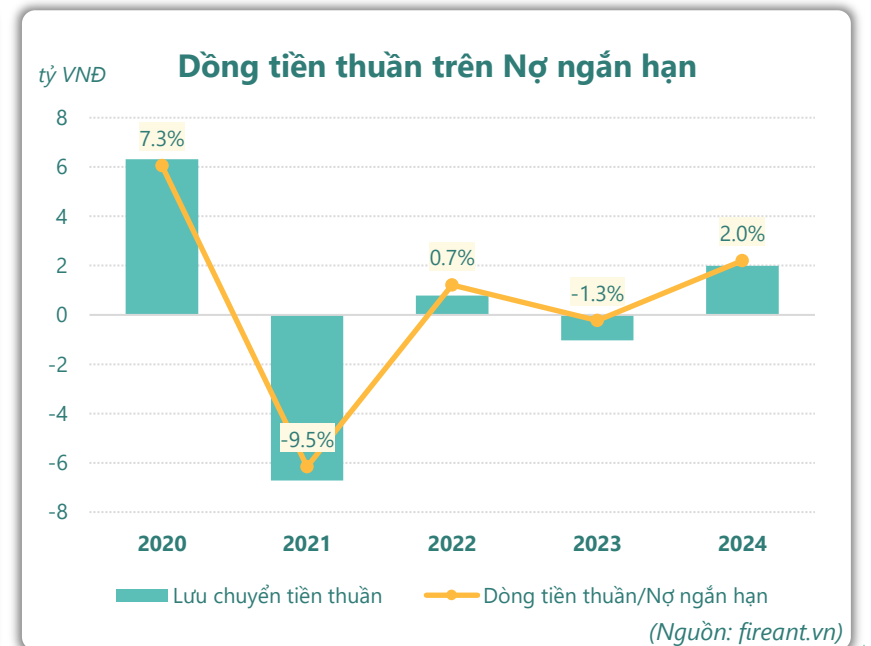


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	132	37.6	251%	197	77.5	155%
Giá vốn hàng bán	125	30.9	304%	185	63.6	191%
Lợi nhuận gộp	7.11	6.67	6.5%	12.2	13.9	-12.4%
Doanh thu HĐTC	0.15	0.11	38.7%	0.17	0.17	3.2%
Chi phí TC	1.43	1.39	2.8%	2.48	2.47	0.4%
Chi phí lãi vay	1.39	1.24	12.1%	2.44	2.31	5.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.44	0.84	-47.3%	0.89	1.79	-50.2%
Chi phí QLDN	2.35	1.69	39.3%	4.20	3.72	12.9%
LN thuần từ HĐKD	3.03	2.86	6.1%	4.76	6.08	-21.6%
Lợi nhuận khác	0.78	1.05	-25.5%	1.98	1.97	0.6%
LN trước thuế	3.82	3.91	-2.4%	6.74	8.05	-16.2%
Lợi nhuận sau thuế	3.05	3.13	-2.4%	5.39	6.43	-16.1%
LNST của CĐ cty mẹ	3.05	3.13	-2.4%	5.39	6.43	-16.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-17.1	8.08	3.95	-2.53	-3.49	-7.48
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.00	1.39	-1.20	-3.07	0.00	-2.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	17.6	-10.1	-2.58	8.64	0.64	10.6
Tiền đầu kỳ	1.96	1.40	0.75	0.92	3.96	1.11
Lưu chuyển tiền thuần	-0.56	-0.65	0.17	3.04	-2.85	1.17
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.40	0.75	0.92	3.96	1.11	2.28

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	290	253	14.6%
Tài sản ngắn hạn	267	229	16.7%
Tiền và tương đương tiền	2.28	3.96	-42.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.2	8.18	25.2%
Phải thu ngắn hạn	178	133	34.2%
Hàng tồn kho	75.8	83.5	-9.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.16	0.16	1.7%
Tài sản dài hạn	22.8	24.0	-5.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	22.0	23.0	-4.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.73	0.98	-25.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	134	102	31.2%
Nợ ngắn hạn	131	98.3	33.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	75.8	63.8	18.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	48.9	27.0	80.9%
Nợ dài hạn	3.12	3.86	-19.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.21	2.95	-25.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	156	151	3.4%
Vốn chủ sở hữu	156	151	3.4%
Vốn điều lệ	115	115	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

